

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACO
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch
Bà Võ Thị Hồng Hạnh	Ủy viên
Ông Nguyễn Tuấn Sĩ	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	
Ông Võ Thanh Tuyền	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2007
Ông Phạm Ngọc Phước	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2007

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính (ACAGroup) - **Thành viên Tập đoàn Kiểm toán Quốc tế Kreston International.**

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2008

Số. /ACA.KT

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần NTACO

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cùng với các báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần NTACO (gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Trần Văn Dũng

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 283/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Thành viên Tập đoàn Kiểm toán Quốc tế

Kreston International

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2008

Vũ Lâm

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0915/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		167.212.877.383	117.061.796.803
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.369.977.296	179.500.556
1. Tiền	111		3.369.977.296	179.500.556
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.770.000.000	7.445.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	9.770.000.000	7.445.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130	7	82.454.704.897	24.504.447.530
1. Phải thu khách hàng	131		41.777.479.790	19.359.633.071
2. Trả trước cho người bán	132		40.507.408.215	4.782.380.829
5. Các khoản phải thu khác	138		310.041.892	502.658.630
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(140.225.000)	(140.225.000)
IV. Hàng tồn kho	140	8	63.949.193.933	84.370.626.907
1. Hàng tồn kho	141		63.949.193.933	84.370.626.907
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.669.001.257	562.221.810
3. Các khoản khác phải thu của Nhà Nước	154		174.452.615	158.128.740
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	7.494.548.642	404.093.070
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		83.024.046.497	52.023.686.574
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.345.923.369	11.318.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	218	10	15.345.923.369	11.318.000.000
II. Tài sản cố định	220		62.031.263.191	37.994.351.246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	35.129.887.002	33.169.892.368
- Nguyên giá	222		51.783.183.430	47.075.476.344
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.653.296.428)	(13.905.583.976)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	3.269.954.061	3.140.150.752
- Nguyên giá	225		4.451.287.228	3.925.188.440
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.181.333.167)	(785.037.688)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	15.736.841.321	-
- Nguyên giá	228		15.736.841.321	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	7.894.580.807	1.684.308.126
V. Đầu tư dài hạn khác	260		5.646.859.937	2.711.335.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	5.646.859.937	2.711.335.328
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		250.236.923.880	169.085.483.377

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	01/01/2007
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		127.533.610.361	124.833.796.193
I. Nợ ngắn hạn	310		121.682.250.159	117.455.685.236
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	107.872.547.651	105.714.852.335
2. Phải trả người bán	312		4.251.901.865	11.240.282.193
3. Người mua trả tiền trước	313		4.278.825.201	172.918.859
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	3.120.868.512	59.972.266
5. Phải trả người lao động	315		848.106.930	-
6. Chi phí phải trả	316		1.300.000.000	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		10.000.000	267.659.583
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.851.360.202	7.378.110.957
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	5.851.360.202	7.378.110.957
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		122.703.313.519	44.251.687.184
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		122.527.909.210	44.690.817.647
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	100.000.000.000	35.112.080.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.527.909.210	9.578.737.647
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		175.404.309	(439.130.463)
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		175.404.309	(439.130.463)
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		250.236.923.880	169.085.483.377

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2008

Trịnh Thị Thu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	232.438.375.803	148.129.813.816
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	282.804.990
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	21	232.438.375.803	147.847.008.826
4. Giá vốn hàng bán	11	22	181.542.314.793	118.495.899.296
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.896.061.010	29.351.109.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.241.784.292	4.389.901.728
7. Chi phí tài chính	22	24	13.587.786.395	10.175.748.098
8. Chi phí bán hàng	24		10.658.172.604	10.626.858.653
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.578.800.132	3.759.812.051
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30		24.313.086.171	9.178.592.456
11. Thu nhập khác	31		479.883.084	3.964.927.556
12. Chi phí khác	32		100.743.473	2.554.903.601
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	25	379.139.611	1.410.023.955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.692.225.782	10.588.616.411
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.600.016.723	164.357.563
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	26	23.092.209.059	10.424.258.848

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2008

Trịnh Thị Thu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2007	2006
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.692.225.782	10.588.616.411
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao TSCĐ	02	4.049.158.392	4.080.143.305
- Các khoản dự phòng	03	-	140.225.000
- Chênh lệch tỷ giá	04	840.472.622	1.202.662.889
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	12.747.313.773	8.962.466.067
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(74.531.326.050)	24.974.113.672
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(57.950.257.367)	(1.737.527.323)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	20.421.432.974	43.513.014.370
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	2.080.884.977	(28.845.507.296)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.935.524.609)	(2.711.335.328)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.747.313.773)	(8.962.466.067)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Dòng tiền khác	15	(26.336.072.861)	344.184.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31.842.155.481)	26.574.476.614
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.759.577.786)	(1.901.677.651)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	100.743.473	1.261.508.226
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.245.000.000	6.646.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	450.497.761	3.168.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	36.663.448	9.173.830.575
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	35.000.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	446.038.612.733	352.423.387.218
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(445.407.668.172)	(390.478.173.334)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(634.975.788)	(634.975.788)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	34.995.968.773	(38.689.761.904)
Tăng/giảm lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.190.476.740	(2.941.454.715)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	179.500.556	1.020.955.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	3.369.977.296	179.500.556

Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 15 tháng 01 năm 2008

Trịnh Thị Thu
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần NTACO (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ Công ty TNHH Tuấn Anh - Thành lập theo giấy phép kinh doanh số 5202000016 ngày 15 tháng 08 năm 2000 và giấy phép kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 30 tháng 12 năm 2004.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000066 ngày 11 tháng 4 năm 2007, có thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 1 ngày 12 tháng 09 năm 2007.

Tổng vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 là 1096 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Chế biến thủy sản; nuôi cá; mua bán cá và thủy sản; sản xuất thức ăn chăn nuôi; chế biến mua bán nông sản; xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp; công trình giao thông, công trình thủy lợi; san lấp mặt bằng; khai thác cát sỏi; mua bán phân bón; gia công hàn tiện, lắp ráp các sản phẩm cơ khí cháy nổ; sản xuất thức ăn thủy sản; mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

Công ty hiện có 2 chi nhánh tại số 154 Cống Quỳnh, đường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh và tại Tổ 18 Quốc lộ 91, Ấp Bình An 1, Xã An Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	18 - 50
Máy móc và thiết bị	8 - 12
Thiết bị văn phòng	8 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Số năm

Máy móc, thiết bị

10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy phép Đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Trong năm Công ty tạm ghi nhận doanh thu của một số công trình xây dựng theo số tiền nhận được và kết chuyển giá vốn các công trình này bằng doanh thu tương ứng (không phát sinh lỗ/lãi).

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***Thuế (tiếp theo)**

Theo Công văn số 155/CT.NV ngày 01 tháng 2 năm 2001 của Cục thuế An Giang về ưu đãi đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/CN.UB ngày 14 tháng 03 năm 2001 của UBND Tỉnh An Giang thì Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 25%, được miễn thuế TNDN 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN cho 04 năm tiếp theo đối với dự án Đầu tư thiết bị thi công đê bao 3 vụ và dự án Đầu tư chăn nuôi cá Basa bè xuất khẩu.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/CN.UB ngày 15 tháng 01 năm 2003, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 72/CN.UB ngày 16 tháng 8 năm 2004 của UBND Tỉnh An Giang thì Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 25%, được miễn thuế TNDN 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN cho 04 năm tiếp theo đối với dự án Nhà máy thủy sản đông lạnh xuất khẩu Tuấn Anh và dự án Mở rộng phân xưởng 2. Ngoài ra Công ty còn được giảm 20% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong trường hợp doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu. Công ty cũng được miễn các thuế nhập khẩu cho máy móc thiết bị nhập khẩu hình thành tài sản cố định thuộc dự án đã nêu ở trên.

Trong năm 2007, thuế suất thuế TNDN áp dụng với công ty là 20%, Công ty được miễn 50% tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và miễn 20% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ xuất khẩu do tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm trên 50% tổng doanh thu trong năm tài chính

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kê toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Tiền mặt	2.621.564.694	43.418.498
Tiền gửi ngân hàng	748.412.602	136.082.058
Cộng	3.369.977.296	179.500.556

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Quỹ Hỗ trợ phát triển An Giang		
Tiền gửi ngắn hạn theo Hợp đồng tiền gửi số 022.06/HĐTG/2006 ngày 17/06/2007, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm. Lãi được trả 1 lần cùng với tiền gốc.		250.000.000
Tiền gửi ngắn hạn theo Hợp đồng tiền gửi số 008.02/HĐTG/2006 ngày 10/2/2006, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm. Lãi được trả 1 lần cùng với nợ gốc.		4.995.000.000
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang		
Tiền gửi ngắn hạn theo Hợp đồng tiền gửi số 023.07/HĐTG/2006 ngày 13/07/2006, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 8%/năm. Lãi được trả 1 lần cùng với tiền gốc.		2.000.000.000
Hợp đồng tiền gửi số 805C000232 ngày 27 tháng 09 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,43%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	250.000.000	
Hợp đồng tiền gửi số 805C000216 ngày 29 tháng 06 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	540.000.000	
Hợp đồng tiền gửi số 805C000223 ngày 06 tháng 08 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	750.000.000	
Hợp đồng tiền gửi số 805C000222 ngày 18 tháng 07 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	720.000.000	
Hợp đồng tiền gửi số 805C000221 ngày 01 tháng 08 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	1.550.000.000	
Hợp đồng tiền gửi số 805C000220 ngày 10 tháng 07 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	1.350.000.000	
Hợp đồng tiền gửi số 805C000219 ngày 04 tháng 07 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	420.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Hợp đồng tiền gửi số 805C000227 ngày 29 tháng 08 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn	130.000.000	
Hợp đồng tiền gửi số 805C000226 ngày 24 tháng 08 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	1.400.000.000	-
Hợp đồng tiền gửi số 805C000228 ngày 04 tháng 09 năm 2007 thời hạn 12 tháng, lãi suất 0,6%/tháng. Lãi trả một lần cùng tiền gốc khi đến hạn.	2.100.000.000	-
Tiền gửi tiết kiệm	560.000.000	200.000.000
Cộng	9.770.000.000	7.445.000.000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2007		01/01/2007	
	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND	Tổng số VND	Số nợ quá hạn VND
Phải thu của khách hàng	41.777.479.790	1.713.486.385	19.359.633.071	140.225.000
Trả trước cho người bán	40.507.408.215		4.782.380.829	-
Các khoản phải thu khác	310.041.892		502.658.630	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(140.225.000)	(140.225.000)	(140.225.000)	(140.225.000)
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	82.454.704.897	1.573.261.385	24.504.447.530	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	1.480.139.865	1.036.478.483
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	16.007.136.214	15.585.906.092
Thành phẩm	46.461.917.854	67.510.242.332
Hàng hóa	-	238.000.000
Tổng	63.949.193.933	84.370.626.907
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	63.949.193.933	84.370.626.907

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Tạm ứng	7.494.548.642	404.093.070
+ Tạm ứng mua cổ phiếu của Công ty	4.198.000.000	-
+ Tạm ứng mua đất tại chi nhánh	2.804.780.000	-
+ Tạm ứng lương công nhân và mua vật tư ...	491.768.642	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cộng	7.494.548.642	404.093.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Lâm Thị Phương	740.000.000	-
Nguyễn Tuấn Sĩ	4.845.973.369	-
Ngô Thanh Liêm	1.601.500.000	-
Võ Thị Hồng Hạnh	1.650.000.000	-
Nguyễn Hiền	1.216.000.000	6.950.000.000
Nguyễn Thị Kim Nền	1.216.000.000	1.872.000.000
Võ Thị Hồng Đào	2.116.000.000	1.248.000.000
Võ Thị Thủy Tiên	1.960.450.000	1.248.000.000
Cộng	<u>15.345.923.369</u>	<u>11.318.000.000</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2007	19.972.947.992	22.860.087.334	3.927.567.353	314.873.665	47.075.476.344
Tăng trong năm	4.704.700.000	243.822.000	600.000.000	64.335.547	5.612.857.547
Thanh lý, nhượng bán	905.150.461	-	-	-	905.150.461
Tại ngày 31/12/2007	<u>23.772.497.531</u>	<u>23.103.909.334</u>	<u>4.527.567.353</u>	<u>379.209.212</u>	<u>51.783.183.430</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2007	3.945.742.718	6.829.117.623	3.033.792.098	96.931.537	13.905.583.976
Trích khấu hao	1.072.026.947	2.001.462.324	488.745.844	90.627.798	3.652.862.913
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	905.150.461	-	-	-	905.150.461
Tại ngày 31/12/2007	<u>4.112.619.204</u>	<u>8.830.579.947</u>	<u>3.522.537.942</u>	<u>187.559.335</u>	<u>16.653.296.428</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2007	<u>16.027.205.274</u>	<u>16.030.969.711</u>	<u>893.775.255</u>	<u>217.942.128</u>	<u>33.169.892.368</u>
Tại ngày 31/12/2007	<u>19.659.878.327</u>	<u>14.273.329.387</u>	<u>1.005.029.411</u>	<u>191.649.877</u>	<u>35.129.887.002</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2007	3.925.188.440	-	3.925.188.440
Tăng trong năm	-	526.098.788	526.098.788
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2007	<u>3.925.188.440</u>	<u>526.098.788</u>	<u>4.451.287.228</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2007	785.037.688	-	785.037.688
Trích khấu hao trong năm	392.518.844	3.776.635	396.295.479
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2007	<u>1.177.556.532</u>	<u>3.776.635</u>	<u>1.181.333.167</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2007	<u>3.140.150.752</u>	-	<u>3.140.150.752</u>
Tại ngày 31/12/2007	<u>2.747.631.908</u>	<u>522.322.153</u>	<u>3.269.954.061</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2007	-	-
Tăng trong năm	15.736.841.321	15.736.841.321
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 31/12/2007	<u>15.736.841.321</u>	<u>15.736.841.321</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2007	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 31/12/2007	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2007	-	-
Tại ngày 31/12/2007	<u>15.736.841.321</u>	<u>15.736.841.321</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Công trình nhà nghỉ công nhân	1.631.231.469	1.684.308.126
Công trình khu nuôi cá	3.500.000.000	-
Công trình nhà nghỉ chuyên gia	746.680.362	-
Công trình nhà máy Bao bì	978.582.623	-
Công trình nhà máy thức ăn Việt Thái	385.545.694	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	652.540.659	-
Cộng	7.894.580.807	1.684.308.126

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Tăng	2.711.335.328	1.538.918.395
Phân bổ vào chi phí trong năm	8.223.770.975 (5.288.246.366)	5.226.818.928 (4.054.401.995)
Cộng	5.646.859.937	2.711.335.328

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Công ty không phát sinh các khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
Thuế		
Thuế giá trị gia tăng	1.816.361.751	59.972.266
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.304.506.761	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất	-	-
Tiền thuế đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phải trả khác		
Các khoản phí và lệ phí	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	3.120.868.512	59.972.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2007	01/01/2007
	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>		
<u>Ngân hàng ngoại thương An Giang:</u>		
Số dư đầu kỳ khoản vay từ Ngân hàng ngoại thương An Giang là số dư nợ gốc của hợp đồng vay số 31/2006/NHNT.AG ngày 18 tháng 01 năm 2006 hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.	-	33.035.000.000
Số dư của khoản vay từ Ngân hàng ngoại thương An Giang là số dư nợ gốc của hợp đồng vay số 438/2007/NHNT.AG ngày 27 tháng 11 năm 2007 hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.	14.130.000.000	-
<u>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang:</u>		
Số dư của khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn An Giang là số dư nợ gốc của hợp đồng vay số 26A/HĐTD ngày 04 tháng 03 năm 2005 với tổng số tiền vay là 5.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từ	3.560.000.000	4.600.000.000
<u>Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam</u>		
- Hợp đồng số 04/2006/HĐ ngày 22/09/2006 tổng số tiền vay 1.440.000.000 đồng lãi suất cho vay là 0,85%/tháng. Thời hạn vay 22/09/2006 đến 22/03/2006.	-	1.440.000.000
- Hợp đồng số 05/2006/HĐ ngày 13/10/2006 tổng số tiền vay 720.000.000 đồng lãi suất cho vay là 0,85%/tháng. Thời hạn vay 13/10/2006 đến 13/04/2007.	-	720.000.000
- Hợp đồng số 06/2006/HĐ ngày 25/10/2006 tổng số tiền vay là 720.000.000 đồng lãi suất cho vay là 0,85%/tháng. Thời hạn vay 25/10/2006 đến 25/04/2007.	-	720.000.000
<u>Ngân hàng TMCP Sài Gòn</u>		
Số dư khoản vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn là số dư nợ gốc của hợp đồng số 130.0000556 ngày 31/08/2007 với hạn mức tín dụng 15.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay là mức lãi suất do Ngân hàng công bố từng thời kỳ được ghi trên các giấy nhận nợ.	6.400.000.000	-
<u>Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển Nông thôn An Giang- vay ngoại tệ</u>		
Số dư đầu kỳ khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn An Giang là số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2006 số tiền nguyên tệ là 1.339.847 USD của hợp đồng vay số 26B/HĐTD ngày 04 tháng 03 năm 2005 hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Lãi suất	-	21.572.876.547
Số dư đầu kỳ khoản vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn An Giang là số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2007 số tiền nguyên tệ là 866.340 USD của hợp đồng vay số 110B/HĐTD ngày 30 tháng 05 năm 2007 hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Lãi suất	13.945.571.863	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NTACOSố 99 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý
Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Vay ngắn hạn các đối tượng khác

Số dư khoản vay ngắn hạn các đối tượng khác là số dư nợ của các cá nhân:

- Ngô Văn Hùng hợp đồng số 24/HĐKT.TA ngày 06/04/2005 số tiền vay 1.000.000.000 đồng	-	-
- Lâm Thị Phượng hợp đồng số 30/HĐKT.TA ngày 29/12/2005 số tiền 232.000.000 đồng	-	232.000.000
- Võ Thị Phương Thảo hợp đồng số 29/HĐKT.TA ngày 29/12/2005 số tiền vay 200.000.000 đồng	-	-
- Hoàng hiệp hợp đồng số 31/HĐKT.TA 30/11/2005 số tiền vay 1.100.000.000	-	700.000.000
- Ngô Thanh Liêm Hợp đồng số 27/HĐKT.TA ngày 01/04/2006 số tiền vay 500.000.000 đồng. Lãi suất 1,2%/tháng, thời hạn vay 01/04/2006 đến 01/04/2007.	-	500.000.000
- Trịnh Thị Hà hợp đồng số 54/HĐKT.TA ngày 29/12/2006 số tiền vay 500.000.000 đồng. Lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 26/12/2006 đến 31/12/2007.	-	500.000.000
- Trịnh Thị Hà hợp đồng số 51/HĐKT.TA ngày 11/12/2006 số tiền vay 1.000.000.000 đồng. Lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 11/12/2006 đến 31/12/2007.	-	1.000.000.000
- Lê Hồng Phong hợp đồng số 28/HĐKT.TA ngày 01/04/2006 số tiền vay 300.000.000 đồng. Lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 30/11/2006 đến 30/11/2007.	-	300.000.000
- Võ Thị Hồng Đào hợp đồng số 53/HĐKT.TA ngày 26/12/2006 số tiền vay 100.000.000 đồng. Lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 30/11/2006 đến 30/11/2007.	-	100.000.000
- Ngô Thanh Liêm hợp đồng số 25/HĐKT.TA ngày 01/04/2006 số tiền vay 800.000.000 đồng. Lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 01/04/2006 đến 04/01/2007.	-	800.000.000
- Thái Văn Sa hợp đồng số 39/HĐKT.TA ngày 26/04/2006 số tiền vay 400.000.000 đồng. Lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 26/04/2006 đến 26/04/2007.	-	400.000.000
- Võ Thị Hồng Đào hợp đồng số 52/HĐKT.TA ngày 11/12/2006 số tiền vay 200.000.000 đồng. Lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 11/12/2006 đến 31/12/2007.	-	200.000.000
- Lê Hồng Phong hợp đồng số 28/HĐKT.TA ngày 01/04/2006 số tiền vay 502.000.000 đồng. Lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 30/11/2006 đến 30/11/2007.	502.000.000	-

Quý Đầu tư phát triển An Giang

68.700.000.000 38.260.000.000

Cộng vay ngắn hạn**107.237.571.863 105.079.876.547****Nợ dài hạn đến hạn trả**

Đây là số dư khoản nợ dài hạn đến hạn trả của khoản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 01.04.05/CTTC-CNHCM ngày 24/08/2004.

634.975.788 634.975.788

Cộng vay và nợ ngắn hạn**107.872.547.651 105.714.852.335**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2007</u> VND	<u>01/01/2007</u> VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng Ngoại thương An Giang		
Đây là số dư nợ gốc khoản vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương An Giang theo hợp đồng số 238/2002/NHNT.AG ngày 28/11/2002 hạn mức cho vay 7.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng. Lãi vay 1,275%/tháng. Khoản vay này được bảo đảm bằng hợp đồng cầm cố	-	2.308.159.380
Quỹ hỗ trợ phát triển An Giang		
Đây là số dư đầu kỳ nợ gốc khoản vay dài hạn Quỹ hỗ trợ phát triển An Giang theo hợp đồng số 02/HTPT.ĐF2002. Hạn mức cho vay 11.000.000.000 đồng; lãi vay 5,4%/năm; lãi quá hạn 7,02%/năm; thời hạn cho vay 5 năm 7 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên.	1.400.000.000	3.800.000.000
Số dư nợ gốc khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển An Giang (trước đây là quỹ hỗ trợ phát triển An Giang) theo hợp đồng vay vốn số 09/2007/HĐTD ngày 09/11/2007. Hạn mức cho vay 3.500.000.000 đồng; lãi vay 9%/năm; thời hạn cho vay 72 tháng kể từ ngày nhận	3.500.000.000	
Cộng vay dài hạn	<u><u>4.900.000.000</u></u>	<u><u>6.108.159.380</u></u>
Nợ dài hạn		
Đây là số dư khoản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 01.04.05/CTTC-CNHCM ngày 24/08/2004. Với tổng hạn mức 198.992 USD (80% tổng giá trị tài sản); thời hạn thuê	634.975.789	1.269.951.577
Số dư khoản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính II Chi Nhánh Cần Thơ.	316.384.413	-
Cộng vay và nợ dài hạn	<u><u>5.851.360.202</u></u>	<u><u>7.378.110.957</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các quỹ	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/06	35.112.080.000	1.390.899.194	(361.680.331)	36.141.298.863
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	10.424.258.848	-	10.424.258.848
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-
- Sử dụng các quỹ	-	-	(77.450.132)	(77.450.132)
- Khác	-	(2.236.420.395)	-	(2.236.420.395)
Số dư tại 01/01/07	35.112.080.000	9.578.737.647	(439.130.463)	44.251.687.184
- Tăng vốn từ lợi nhuận để lại (*)	9.381.819.879	(9.381.819.879)	-	-
- Góp thêm vốn(*)	55.506.100.121	-	-	55.506.100.121
- Lãi trong năm nay	-	23.092.209.059	-	23.092.209.059
- Trích lập các quỹ	-	(461.844.181)	461.844.181	-
- Sử dụng các quỹ	-	-	(71.153.409)	(71.153.409)
- Khác	-	(299.373.436)	223.844.000	(75.529.436)
Số dư tại 31/12/07	100.000.000.000	22.527.909.210	175.404.309	122.703.313.519

(*) Theo biên bản họp hội đồng thành viên công ty TNHH Tuấn Anh ngày 29/03/2007.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/07:

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Giá trị vốn thực góp tại 31/12/07 (VND)
	Số cổ phần	Tỷ lệ %	Giá trị (VND)	CP phổ thông	CP ưu đãi	
Nguyễn Tuấn Anh	5.500.000	55%	55.000.000.000	5.500.000	-	55.000.000.000
Nguyễn Tuấn Sĩ	500.000	5%	5.000.000.000	500.000	-	5.000.000.000
Võ Thị Hồng Hạnh	500.000	5%	5.000.000.000	500.000	-	5.000.000.000
Võ Thị Thủy Tiên	1.953.000	19,53%	19.530.000.000	1.953.000	-	19.530.000.000
Những cổ đông khác	1.547.000	15,47%	15.470.000.000	1.547.000	-	15.470.000.000
Tổng	10.000.000	100%	100.000.000.000	10.000.000	-	100.000.000.000

Các quỹ

	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-	(439.130.463)	(439.130.463)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	461.844.181	461.844.181
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	71.153.409	71.153.409
Khác	-	-	223.844.000	223.844.000
Số dư cuối năm	-	-	175.404.309	175.404.309

Các quỹ trên được trích lập căn cứ vào Điều lệ Công ty cổ phần NTACO ký ngày 01/04/2007 và Nghị quyết đại hội cổ đông ngày.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được sử dụng để hỗ trợ các hoạt động phúc lợi của địa phương và các ban ngành và giải quyết các chính sách cho cán bộ công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU

	Năm 2007	Năm 2006
	VND	VND
- Tổng doanh thu	232.438.375.803	148.129.813.816
+ Doanh thu bán hàng	201.577.066.873	142.594.497.458
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.598.743.824	913.186.390
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.648.565.106	1.454.129.968
+ Doanh thu liên kết khai thác thủy sản	11.614.000.000	3.168.000.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	282.804.990
+ Hàng bán bị trả lại	-	282.804.990
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	232.438.375.803	147.847.008.826
<i>Trong đó:</i> + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	201.577.066.873	142.311.692.468
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	15.598.743.824	913.186.390
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.648.565.106	1.454.129.968
+ Doanh thu liên kết khai thác thủy sản	11.614.000.000	3.168.000.000

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2007	Năm 2006
	VND	VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	179.754.367.333	117.041.769.328
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.787.947.460	1.454.129.968
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	181.542.314.793	118.495.899.296

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2007	Năm 2006
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.241.784.292	4.389.901.728
Cộng	4.241.784.292	4.389.901.728

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2007	Năm 2006
	VND	VND
- Lãi tiền vay	12.747.313.773	8.962.466.067
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	840.472.622	1.213.282.031
Cộng	13.587.786.395	10.175.748.098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

25. LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	246.894.865	3.109.053.308
Thu nhập khác	232.988.219	855.874.248
Thu nhập khác	479.883.084	3.964.927.556
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	100.743.473	2.412.608.046
Chi phí khác	-	142.295.555
Chi phí khác	100.743.473	2.554.903.601
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	379.139.611	1.410.023.955

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.692.225.782	10.588.616.411
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	5.135.478.959
- Lợi nhuận do đầu tư mở rộng mang lại (48,5%) (*)	-	5.135.478.959
- Tổng thu nhập chịu thuế	24.692.225.782	5.453.137.452
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Số thuế thu nhập phải nộp	4.938.445.156	1.090.627.490
- Miễn 50% thuế TNDN	2.469.222.578	545.313.745
- Miễn do doanh thu xuất khẩu vượt 50% tổng doanh thu (**)	869.205.855	380.956.182
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.600.016.723	164.357.563
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.092.209.059	10.424.258.848

(**) Trong năm 2007, doanh thu xuất khẩu cá đông lạnh của Công ty chiếm 62,86% tổng doanh thu. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn tương ứng là (=LN trước thuế*62,86%*28%*20%) 869.205.855 đồng.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Trong năm 2007, theo biên bản làm việc giữa Công ty và Cục thuế An Giang về quyết toán thuế cho năm tài chính 2005 và 2006, Công ty có thể phải nộp thêm tiền thuế GTGT là 49.627.165 đồng; tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp là 1.375.518.983 đồng.

Công ty không trích lập dự phòng cho khoản nợ thuế tiềm tàng này trên Báo cáo tài chính vì Ban giám đốc của Công ty đã có giải trình cụ thể với cơ quan Thuế địa phương và tin tưởng rằng Công ty sẽ không phải trả khoản nợ thuế nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>31/12/2007</u> VND	<u>01/01/2007</u> VND
Mua hàng		
Mua từ ông Nguyễn Tuấn Sĩ	6.191.336.550	5.683.279.552

Số dư với các bên liên quan:

	<u>31/12/2007</u> VND	<u>01/01/2007</u> VND
Các khoản phải thu		
Võ Thị Thủy Tiên	6.300.000.000	-
Nguyễn Tuấn Sĩ	10.588.614.100	-

Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>31/12/2007</u> VND	<u>01/01/2007</u> VND
Lương	128.400.000	106.800.000
Tiền thưởng	12.000.000	10.000.000
Các khoản phúc lợi khác	-	-
Cộng	<u>140.400.000</u>	<u>116.800.000</u>

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty không có khoản cam kết nào tính đến ngày 31/12/2007

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2007.

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên báo cáo tài chính.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.
